

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài:

Trong các môn học ở tiểu học thì môn Tiếng Việt là môn học trung tâm trong các môn học, có vị trí quan trọng hàng đầu trong việc thực hiện mục tiêu giáo dục thế hệ trẻ. Thông qua môn Tiếng Việt, giáo viên đã rèn luyện cho học sinh năng lực tư duy, óc quan sát, trí tưởng tượng, óc thẩm mỹ, giáo dục cho học sinh những tư tưởng đạo đức trong sáng, lành mạnh. Có thể nói không có Tiếng Việt thì không có một hoạt động nào khác trong nhà trường. Qua môn Tiếng Việt, học sinh được rèn 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết. Luyện từ và câu là một phân môn có vai trò đặc biệt quan trọng trong hệ thống ngôn ngữ của môn Tiếng Việt bậc Tiểu học. Từ là đơn vị trung tâm của ngôn ngữ, câu là đơn vị nhỏ nhất có thể thực hiện chức năng giao tiếp. Vai trò của từ và câu trong hệ thống ngôn ngữ quyết định tầm quan trọng của việc dạy Luyện từ và câu. Việc dạy luyện từ và câu nhằm mở rộng, hệ thống hóa làm phong phú vốn từ của học sinh, cung cấp cho học sinh những hiểu biết sơ giản về từ và câu, rèn cho học sinh kỹ năng dùng từ đặt câu và sử dụng các kiểu câu để thể hiện tư tưởng, tình cảm của mình, đồng thời giúp cho học sinh có khả năng hiểu các câu nói của người khác. Mặt khác, ngôn ngữ còn là yếu tố cấu thành dân tộc, duy trì và phát triển truyền thống văn hóa dân tộc. Trong giao tiếp, nếu không nắm được nghĩa của từ thì người tiếp nhận sẽ không hiểu, thậm chí hiểu sai lệch vấn đề. Còn bản thân người nói thì khó làm cho người nghe hiểu ý mình, cùng với việc non yếu ngữ pháp, non yếu việc sử dụng từ ngữ làm cho giao tiếp khó khăn và không đạt hiệu quả. Ta phải hiểu được từ, có khả năng huy động vốn từ và biết cách sử dụng từ. Vì thế, việc dạy học từ ngữ là một nhiệm vụ quan trọng trong hệ thống môn học trong nhà trường. Luyện từ và câu có vai trò hướng dẫn trong việc nghe, nói, đọc, viết, phát triển ngôn ngữ và trí tuệ của các em. Phân môn luyện từ và câu là một phân môn được tôi quan tâm nhiều trong môn Tiếng Việt. Trong quá trình giảng dạy, với lòng say mê nghiên cứu tìm tòi học tập cộng với sự yêu thích Tiếng Việt, chữ Việt với những từ, câu... phong phú, nhiều ý nghĩa.

Nguồn cơ bản của dạy từ chính là kinh nghiệm sống của cá nhân học sinh và những quan sát thiên nhiên, con người, xã hội của các em. Các em còn nhỏ, vốn sống còn rất ít, vốn từ ngữ còn nhiều hạn chế. Trong quá trình học phân môn Luyện từ và câu, học sinh còn rất khó khăn trong việc phân biệt tiếng, từ, phân biệt các từ trong câu và nhận biết câu trong quá trình học tập. Vì còn nhỏ tuổi, tư duy phát triển chưa cao nên trong giao tiếp và học tập, học sinh còn

dùng từ, câu chưa chính xác, chưa có sự trau chuốt trong cách dùng từ, đặt câu. Việc nắm vững các kiến thức về từ giúp học sinh học về câu tốt hơn, vì vậy cần có sự hướng dẫn của giáo viên, sự định hướng đúng đắn để các em phát triển theo hướng tích cực.

Đối với giáo viên, chất lượng giảng dạy là nhiệm vụ hàng đầu. Có dạy tốt thì kết quả học tập của học sinh mới được nâng cao. Giáo viên có dạy tốt hay không được đánh giá ở thành tích học tập của học sinh.

Việc dạy và học phân môn này mặc dù đạt được những thành công nhất định song vẫn còn những điều chưa được như mong muốn. Tôi thấy mình còn lúng túng khi dạy Luyện từ và câu: Cần dạy học sinh bài này như thế nào để các em dễ hiểu? Làm thế nào để cung cấp được nhiều từ ngữ cho học sinh qua bài tập này? Làm thế nào để các em dễ nhớ, dễ hiểu, nhớ lâu nghĩa của các từ này?... Đó là những trở ngại của tôi khi dạy từ ngữ cho học sinh.

Tôi đã hướng mình đến với đề tài luyện từ và câu của lớp 2 với mong muốn đóng góp một phần nhỏ bé của bản thân mình vào việc giúp học sinh học tốt hơn môn học này, giúp các em vận dụng tốt kiến thức từ ngữ đã học trong quá trình giao tiếp hàng ngày, đồng thời để nâng cao nghiệp vụ sư phạm của bản thân. Trong khuôn khổ của một sáng kiến kinh nghiệm, tôi đã tìm hiểu thực trạng và giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy phân môn này và chọn viết sáng kiến kinh nghiệm với đề tài : ***“Một số biện pháp dạy từ ngữ theo chủ đề trong phân môn Luyện từ và câu cho học sinh lớp 2”***.

2. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu nội dung, chương trình sách giáo khoa phân môn Luyện từ và câu lớp 2, điều tra, khảo sát thực trạng dạy và học Luyện từ và câu, từ đó thấy được những thuận lợi và khó khăn của GV và HS thông qua giờ dạy và các bài tập mở rộng vốn từ để đề xuất một số biện pháp cụ thể nhằm nâng cao chất lượng giờ dạy, giúp học sinh nắm vững kiến thức về từ ngữ cho học sinh lớp 2 của trường.

3. Khách thể, đối tượng nghiên cứu:

3.1. Khách thể nghiên cứu: Phương pháp dạy Luyện từ và câu ở Tiểu học.

3.2. Đối tượng nghiên cứu: Biện pháp dạy từ và câu cho học sinh lớp 2.

4. Nhiệm vụ nghiên cứu:

- Nghiên cứu cơ sở lí luận của việc dạy từ ngữ cho học sinh lớp 2.
- Nghiên cứu thực trạng dạy từ ngữ cho học sinh lớp 2.
- Đề xuất những biện pháp dạy từ ngữ cho học sinh lớp 2.

5. Phạm vi nghiên cứu:

- Địa bàn nghiên cứu: Trường Tiểu học tôi đang dạy.
- Đối tượng khảo sát và thực nghiệm: Giáo viên và học sinh khối 2.
- Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 9 năm 2017 đến tháng 4 năm 2018.

6. Phương pháp nghiên cứu:

6.1. Nhóm phương pháp nghiên cứu lí luận:

- Phân tích, tổng hợp các tài liệu: Tìm đọc, nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến việc phân biệt từ, câu, xác định các bộ phận, dùng từ đặt câu, đặc biệt là mở rộng vốn từ gắn với các chủ điểm được học thông qua các bài tập; sách giáo khoa TV2; sách giáo viên TV2; sách Thiết kế bài giảng TV2; sách tham khảo, các tạp chí của ngành giáo dục...

- Phân loại các tài liệu.
- Phương pháp so sánh.

6.2. Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn:

- Phương pháp điều tra, khảo sát.
- Phương pháp đàm thoại.
- Phương pháp quan sát: Dự một số giờ của đồng nghiệp cùng khối, trao đổi, thảo luận để có những nhận xét xác thực về việc dạy từ ngữ cho học sinh.
- Phương pháp thực nghiệm: Dạy thực nghiệm làm cơ sở cho những lí luận đưa ra.

6.3. Các phương pháp khác:

- Phương pháp thống kê, xử lí số liệu.
- Phương pháp luyện tập thực hành.

PHẦN NỘI DUNG

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA VIỆC DẠY TỪ NGỮ CHO HỌC SINH LỚP 2

1. Căn cứ khoa học của đề tài:

1.1. Cơ sở ngôn ngữ học

Ở lớp 2, phân môn Từ ngữ, Ngữ pháp được kết hợp thành một phân môn mới đó là Luyện từ và câu. Nó là một môn học giữ vị trí chủ đạo trong chương trình Tiếng Việt mới của lớp 2. Ngay từ đầu năm của hoạt động học tập ở trường, học sinh được làm quen với lý thuyết của từ và câu, sau đó kiến thức được mở rộng và nâng cao dần để phục vụ cho nhu cầu học tập, giao tiếp, lao động trong cuộc sống của các em.

Từ có vai trò quan trọng đặc biệt trong hệ thống ngôn ngữ, là đơn vị trung tâm của ngôn ngữ. Thiếu từ vựng thì không có bất kì hoạt động ngôn ngữ nào, thành phần ngữ pháp cũng được thể hiện trong từ. Dạy học từ ngữ là bộ phận không thể thiếu được trong chương trình Tiếng Việt ở Tiểu học. Chính vì vậy dạy Luyện từ và câu có vị trí quan trọng, không có vốn từ đầy đủ thì không thể nắm được ngôn ngữ như một phương pháp giao tiếp. Ngày nay, đất nước ta đang mở cửa, trên đà hội nhập, phát triển mạnh mẽ nên Tiếng Việt đòi hỏi phải bổ sung, sáng tạo nhiều từ ngữ. Thực tế hiện nay hàng loạt từ mới, cách nói mới ra đời, hay cũng có, dở cũng có. Việc tạo từ mới là cần thiết, tuy nhiên chúng ta không chấp nhận lối tạo từ một cách tự phát, lai căng, mất bản sắc dân tộc. Việc dạy từ và câu ở giai đoạn đầu giúp học sinh nắm được tiếng mẹ đẻ, tạo điều kiện học tập và phát triển toàn diện. Luyện từ và câu là phân môn có nhiều khả năng để phát triển ngôn ngữ, tư duy logic và các năng lực trí tuệ, các phẩm chất đạo đức như tính cẩn thận, cần cù. Ngoài ra từ còn có vai trò hướng dẫn và rèn luyện cho học sinh kỹ năng nói, đọc, viết.

Luyện từ và câu là môn học nền tảng để học sinh học các môn học khác trong tất cả các cấp học sau, cũng như trong lao động và giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày.

1.2. Cơ sở tâm lý học

Trẻ em cấp Tiểu học, đặc điểm nổi bật của tư duy là chuyển từ tính trực quan cụ thể sang tính trừu tượng khái quát. Với học sinh lớp 2, tư duy cụ thể vẫn chiếm ưu thế, vì vậy những hoạt động gây nhiều hứng thú sẽ khuyến khích các em chủ động học tập, thích học, phát triển năng lực tư duy từ đó sẽ giúp các em hiểu, nhớ lâu, nhớ sâu trong việc lĩnh hội kiến thức. Ở lứa tuổi này, trẻ học tập còn thụ động, ý thức tự giác chưa cao, còn phụ thuộc vào giáo viên.

Trong giờ học Luyện từ và câu, học sinh phải kết hợp các hoạt động như: nghe, hiểu, nói, viết... Các em luôn mong muốn mình sẽ học tốt, hiểu bài, được cô khen. Tuy nhiên không phải học sinh nào cũng có thể dễ dàng dùng từ, hiểu từ được bởi khả năng của các em còn hạn chế.

1.3. Mục tiêu dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học

Mục tiêu của môn Tiếng Việt bậc Tiểu học là:

- Hình thành và phát triển ở học sinh các kỹ năng sử dụng tiếng Việt (nghe, nói, đọc, viết) để học tập và giao tiếp trong các môi trường hoạt động của lứa tuổi.

Thông qua việc dạy và học tiếng Việt, góp phần rèn luyện các thao tác của tư duy.

- Cung cấp cho học sinh những kiến thức sơ giản về tiếng Việt và những hiểu biết sơ giản về xã hội, tự nhiên, con người, về văn hóa, văn học của Việt Nam và nước ngoài.

- Bồi dưỡng tình yêu tiếng Việt và hình thành thói quen giữ gìn sự trong sáng, giàu đẹp của tiếng Việt, góp phần hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2. Nội dung kiến thức cần truyền thụ cho học sinh:

2.1. Mở rộng vốn từ và cung cấp cho học sinh lớp 2 một số hiểu biết sơ giản về từ, câu và dấu câu thông qua các bài tập thực hành (không có bài tập lý thuyết).

- Về vốn từ: Ngoài những từ được dạy qua các bài tập đọc, những thành ngữ được dạy qua các bài tập viết, học sinh được học một cách tương đối có hệ thống các từ ngữ theo chủ điểm.

Ví dụ : + Đơn vị thời gian (ngày, tháng, năm, năm học...)

+ Đơn vị hành chính: xã (phường), huyện (quận)

+ Đồ dùng học tập

+ Đồ dùng trong nhà

+ Việc nhà

+ Hộ hàng

+ Vật nuôi

- Về từ loại: nhận ra và biết dùng các từ chỉ người, con vật, đồ vật, cây cối, từ chỉ hoạt động, trạng thái, từ chỉ đặc điểm, tính chất, bước đầu có ý niệm và biết viết học tên riêng.

2.2. Rèn luyện cho học sinh các kỹ năng dùng từ đặt câu và sử dụng các dấu câu, cụ thể:

- Đặt câu:

+ Các kiểu câu: Ai là gì?, Ai làm gì?, Ai thế nào? và những bộ phận chính của các kiểu câu ấy. Học sinh biết đặt câu theo mẫu, trả lời câu hỏi, tìm bộ phận câu trả lời câu hỏi, đặt câu hỏi cho từng bộ phận của câu.

+ Những bộ phận câu trả lời cho các câu hỏi : Khi nào?, Ở đâu?, Như thế nào?, Vì sao?, Để làm gì?

- Dấu câu:

Học sinh biết sử dụng các dấu câu: dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu phẩy thông qua các kiểu bài tập như:

+ Chọn dấu câu đã cho điền vào chỗ trống.

+ Điền dấu câu đã cho vào chỗ thích hợp.

+ Tìm dấu câu thích hợp điền vào chỗ chấm.

+ Tập ngắt câu.

2.3. Bồi dưỡng cho học sinh thói quen dùng từ đúng, nói và viết thành câu, học sinh thích học Tiếng Việt.

3. Các phương pháp dạy học chủ yếu

Các bài dạy Luyện từ và câu trong sách giáo khoa Tiếng Việt 2 được thiết kế theo yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học nhằm phát huy tính tích cực học tập của học sinh để việc giảng dạy có hiệu quả với từng đối tượng học sinh cụ thể. Ngoài việc nắm vững các kiến thức về từ và câu trong chương trình Tiếng Việt ở lớp 2, giáo viên cần lưu ý vận dụng linh hoạt các phương pháp tổ chức dạy học. Trong tất cả các phương pháp dạy Luyện từ và câu thì không một phương pháp nào được coi là vạn năng, có thể thay thế các phương pháp khác. Các phương pháp đều có mối liên quan mật thiết với nhau, bổ sung cho nhau. Do đó trong thực tế giảng dạy GV cần vận dụng linh hoạt, đan xen các phương pháp dạy học và không lạm dụng tuyệt đối một phương pháp nào cả.

Dạy Luyện từ và câu lớp 2 sử dụng nhiều phương pháp nhưng 3 phương pháp được sử dụng phổ biến nhất là:

- Phương pháp quan sát (vật thật, mô hình, tranh ảnh...)

- Phương pháp đàm thoại gợi mở

- Phương pháp luyện tập thực hành

Để sử dụng các phương pháp này có hiệu quả thì người GV phải hiểu rõ các phương pháp và ưu nhược điểm của nó :

+ Phương pháp quan sát :

Phù hợp với đặc điểm nhận thức của học sinh lớp 2. HS được quan sát dưới sự hướng dẫn chỉ đạo của GV. Phương pháp này huy động tất cả các giác quan, giúp HS dễ hiểu, dễ nhớ, nhớ lâu. Tuy nhiên nếu sử dụng không đúng lúc đúng chỗ các phương tiện trực quan làm cho HS phân tán chú ý, không chú ý vào dấu hiệu cơ bản của nội dung bài học.

+ Phương pháp đàm thoại gợi mở:

Người giáo viên phải khéo léo đặt câu hỏi và dẫn dắt học sinh rút ra những kết luận mới, những tri thức mới. Phương pháp này nếu được vận dụng khéo léo sẽ kích thích học sinh độc lập tư duy, bồi dưỡng năng lực diễn đạt bằng lời, giúp giáo viên thu được tín hiệu ngược từ học sinh một cách nhanh nhất.

+ Phương pháp luyện tập thực hành:

Luyện tập là lặp đi lặp lại nhiều lần những hành động nhất định nhằm hình thành và củng cố kỹ năng, kỹ xảo cần thiết. Đây là phương pháp chiếm vị trí quan trọng trong phân môn luyện từ và câu. Giáo viên có thể tổ chức cho học sinh tự khai thác và phát huy vốn Tiếng Việt thông qua việc thực hành luyện tập cá nhân hoặc theo cặp, theo nhóm tạo hứng thú, giúp học sinh tiếp thu kiến thức một cách nhẹ nhàng, gần gũi với lứa tuổi.

4. Các kỹ năng học sinh cần đạt:

- Học sinh biết dùng từ đặt câu với các kiểu câu: Ai là gì?, Ai làm gì?, Ai thế nào? và những bộ phận chính của các kiểu câu ấy trả lời câu hỏi: Khi nào?, Ở đâu?, Như thế nào?, Vì sao?, Để làm gì?.

Học sinh có kỹ năng dùng từ đúng, nói và viết thành câu, biết sử dụng các câu văn hay, nhận ra những từ, câu không có văn hóa để loại ra khỏi vốn từ, ngoài ra học sinh còn nắm được chuẩn văn hoá của lời nói.

- Học sinh biết sử dụng các dấu câu: dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu phẩy, dấu chấm than trong các văn bản viết.

5. Cấu trúc một bài luyện từ và câu lớp 2:

Một bài luyện từ và câu có 2 phần: Từ ngữ và Ngữ pháp

- Từ ngữ: Thường đứng đầu và chiếm nội dung khá lớn trong bài. Nội dung từ ngữ gắn với chủ điểm dạy trong tuần.

VD: + Chủ điểm “Anh em” -> Từ ngữ về tình cảm gia đình

+ Chủ điểm “Bạn trong nhà” -> Từ ngữ về vật nuôi

+ Chủ điểm “Sông biển” -> Từ ngữ về sông biển

+ Chủ điểm “Bác Hồ” -> Từ ngữ về Bác Hồ

- Ngữ pháp: Học sinh được học về: Kiểu câu, dấu câu

6. Dạy từ ngữ theo chủ đề cho học sinh lớp 2

6.1. Khái niệm:

Từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, là vật liệu xây dựng nên những đơn vị của lời nói (ngữ, nhóm từ, câu, đoạn, văn bản). Vì vậy, học tiếng trước hết là học từ. Học từ cũng là một trong những mục tiêu cơ bản trong quá trình học tiếng dân tộc. Không thể tiến hành giao tiếp nếu không thuộc từ, vốn từ nghèo nàn hoặc không hiểu nghĩa của từ.

Học sinh được học từ ngữ thông qua hệ thống các bài học, các chủ điểm trong chương trình và môi trường ngôn ngữ trong cuộc sống.

6.2. Nhiệm vụ của giảng dạy từ ngữ:

Nhiệm vụ chủ yếu của việc dạy từ ở tiểu học nói chung, ở lớp 2 nói riêng là giúp học sinh:

- Mở rộng, phát triển vốn từ (phong phú hoá vốn từ).
- Nắm nghĩa của từ (chính xác hoá vốn từ).
- Quản lí, phân loại vốn từ (hệ thống hoá vốn từ).
- Luyện tập sử dụng từ (tích cực hoá vốn từ).

Các nhiệm vụ trên gắn với các chủ điểm được học: Em là học sinh, Bạn bè, Trường học, Thầy cô, Ông bà, Cha mẹ, Anh em, Bạn trong nhà, Bốn mùa, Chim chóc, Muông thú, Sông biển, Cây cối, Bác Hồ, Nhân dân.

Phân môn Luyện từ và câu chú trọng thực hành, luyện tập hơn là lí luận. Đặc biệt đối với lớp 2 nội dung tiết Luyện từ và câu chỉ là thực hành luyện tập.

6.3. Các dạng bài về từ như sau:

- + Loại bài tập giúp học sinh mở rộng vốn từ theo chủ điểm.
- + Loại bài tập giúp học sinh nắm nghĩa của từ bằng cách tìm từ cùng nghĩa, gần nghĩa, trái nghĩa với từ cho sẵn.
- + Tìm từ dựa vào yếu tố cấu tạo.
- + Tìm hiểu, nắm nghĩa của từ trên cơ sở cho từ và nghĩa của từ, yêu cầu học sinh xác lập sự tương ứng.
- + Loại bài tập giúp học sinh luyện cách sử dụng từ.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG VIỆC DẠY LUYỆN TỪ VÀ CÂU NÓI CHUNG VÀ DẠY TỪ NGỮ THEO CHỦ ĐỀ NÓI RIÊNG CỦA HỌC SINH LỚP 2

1. Vài nét về trường.

Trường nằm trên địa bàn xã có truyền thống hiếu học, các cấp lãnh đạo xã rất quan tâm tới giáo dục, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho nhà trường. Trường rất rộng rãi, nhiều cây xanh được trồng từ lâu đời nên tạo cho khung cảnh nhà trường sự yên tĩnh, thoáng mát. Cơ sở vật chất của trường, của lớp tương đối đầy đủ, luôn được bổ sung, trang bị kịp thời.

Là một trường ven đô với địa bàn xã khá rộng và đông dân cư nên trường có rất đông học sinh: 1870 em/ 38 lớp, riêng khối 2 có 8 lớp với 409 học sinh.

Đội ngũ giáo viên với trình độ chuyên môn vững vàng, nhiệt tình trong giảng dạy, hết lòng vì học sinh. Đa số học sinh ngoan, có ý thức học tập tốt, nhanh nhẹn, ham học hỏi; học sinh có đủ sách vở, đồ dùng học tập. Các bậc phụ huynh phối kết hợp tốt với nhà trường và giáo viên, rất quan tâm tới việc học tập và rèn luyện của con em mình. Tuy nhiên đa số học sinh là con em lao động tự do, nhiều phụ huynh còn bận bịu, lo làm ăn kinh tế nên ít có điều kiện cho các em ra bên ngoài khám phá thế giới xung quanh, bởi vậy vốn hiểu biết thực tế, khả năng giao tiếp của các em còn hạn chế.

2. Chương trình, tài liệu học tập phân môn Luyện từ và câu lớp 2:

2.1. Chương trình:

Phân môn Luyện từ và câu lớp 2 cả năm có 35 bài tương ứng với 35 tiết, 1 tuần/1tiết. Học kì I gồm 18 bài, trong đó có 2 bài ôn tập và 16 bài mới. Học kì II gồm 17 bài, trong đó có 2 bài ôn tập và 15 bài mới.

Sự tương quan số tiết học giữa phân môn Luyện từ và câu với các môn học khác trong Tiếng Việt như sau:

Bảng phân bổ tiết trong môn Tiếng Việt:

	Tập đọc	Kể chuyện	Chính tả	Luyện từ và câu	Tập làm văn
Kỳ I	47 tiết	18 tiết	32 tiết	18 tiết	16 tiết
Kỳ II	43 tiết	17 tiết	30 tiết	17 tiết	16 tiết

Như vậy thời gian dành cho việc học Luyện từ và câu so với các phân môn khác là hợp lí.

2.2. Sách giáo khoa:

Các bài Luyện từ và câu được phân bố vào từng tuần cùng với các phân môn khác của môn Tiếng Việt. Bài Luyện từ và câu được bố trí sau hai bài tập đọc, điều này rất hợp lí vì các bài tập đọc có vai trò làm cơ sở, chỗ dựa cho dạy Luyện từ và câu.

Sách bao gồm 15 đơn vị học, mỗi đơn vị gắn với một chủ điểm, học trong 2 tuần (riêng chủ điểm Nhân dân học 3 tuần).

+ **Tập một:** Tập trung vào mảng “*Học sinh- Nhà trường- Gia đình*” gồm 8 chủ điểm:

- Tuần 1,2: Em là học sinh
- Tuần 3,4: Bạn bè
- Tuần 5,6: Trường học
- Tuần 7,8: Thầy cô
- Tuần 9 : Ôn tập giữa học kì 1
- Tuần 10,11: Ông bà
- Tuần 12,13: Cha mẹ
- Tuần 14,15: Anh em
- Tuần 16,17: Bạn trong nhà
- Tuần 18 : Ôn tập cuối học kì 1.

+ **Tập hai:** Tập trung vào mảng: “*Thiên nhiên- Đất nước*” gồm 7 chủ điểm:

- Tuần 19,20: Bốn mùa
- Tuần 21,22: Chim chóc
- Tuần 23,24: Muông thú
- Tuần 25,26: Sông biển
- Tuần 27 : Ôn tập giữa học kì 2
- Tuần 28,29: Cây cối
- Tuần 30,31: Bác Hồ
- Tuần 32,33,34: Nhân dân
- Tuần 35: Ôn tập cuối học kì 2.

2.3. Sách hướng dẫn giảng dạy:

Bên cạnh SGK, GV còn có tài liệu dạy học là sách giáo viên, sách Thiết kế bài giảng TV2 và tài liệu quan trọng là: Hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức, kĩ năng các môn học ở Tiểu học- lớp 2.

3. Một số vấn đề về sách giáo khoa Luyện từ và câu lớp 2:

3.1. Ưu điểm:

Các bài Luyện từ và câu được sắp xếp theo từng chủ điểm rất rõ ràng, hợp lí. Nhiều bài hay, phù hợp với nhận thức của học sinh nên các em học hào hứng. Sách thiết kế phần Từ ngữ và Ngữ pháp rõ ràng, hợp lí.

Ví dụ:

- Bài: *Mở rộng vốn từ: từ ngữ về các môn học- Từ chỉ hoạt động* (Tiếng Việt 2- tập 1- trang 59)
- Bài: *Mở rộng vốn từ: từ ngữ về tình cảm- Dấu phẩy* (Tiếng Việt 2- tập 1- trang 99)
- Bài: *Mở rộng vốn từ: từ ngữ về Bác Hồ* (Tiếng Việt 2- tập 2- trang 104)

3.2. Nhược điểm:

Một số bài có kênh chữ nhiều quá, không có kênh hình nên chưa thu hút được học sinh khi học.

Ví dụ:

- + Bài: *Mở rộng vốn từ: từ ngữ về chim chóc*
Đặt và trả lời câu hỏi: Ở đâu? (Tiếng Việt 2- tập 2- trang 27)
- + Bài: *Mở rộng vốn từ: từ ngữ về muông thú*
Đặt và trả lời câu hỏi: Như thế nào? (Tiếng Việt 2- tập 2- trang 45)

4. Thực trạng việc dạy từ ngữ cho học sinh lớp 2:

4.1. Thuận lợi:

- + Giáo viên say mê, nhiệt tình trong giảng dạy, luôn tìm tòi, học hỏi, hết lòng vì học sinh, có kĩ năng, phương pháp sư phạm.
- + Giáo viên rất coi trọng giờ Luyện từ và câu.
- + Qua dự giờ các tiết Luyện từ và câu của đồng nghiệp, tôi thấy giáo viên đã thực hiện đúng quy trình lên lớp, truyền thụ kiến thức đúng như yêu cầu của sách giáo khoa và sách hướng dẫn, kết hợp nhiều phương pháp dạy học.
- + Giáo viên trường tôi có sử dụng máy chiếu, vì vậy bài giảng điện tử được dùng trong các tiết dạy Luyện từ và câu, học sinh được xem nhiều tranh ảnh liên quan đến bài dạy một cách rõ ràng, sinh động nên học sinh hào hứng học, dễ nhớ, nhớ lâu và mở rộng được kiến thức cho các em.

4.2. Khó khăn

Cùng với việc cải cách nội dung và chương trình sách giáo khoa, khái niệm đổi mới phương pháp dạy học tuy không còn là một khái niệm mới mẻ song đổi mới phương pháp dạy học như thế nào cho phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất hiện có, phù hợp với đối tượng học và đặc biệt là làm thế nào để phát huy tính

chủ động, tích cực của học sinh một cách nhẹ nhàng, hiệu quả thì vẫn là điều trăn trở của nhiều thầy cô.

Qua trực tiếp giảng dạy của bản thân, qua dự giờ và trao đổi với bạn đồng nghiệp, tôi nhận thấy còn một số vấn đề còn vướng mắc trong các tiết dạy Luyện từ và câu.

- Một là: Giáo viên chưa nắm được hết cấu trúc chương trình, chưa hệ thống và nắm chắc các dạng bài tập cơ bản và cách dạy các dạng bài tập đó, hình thức tổ chức học cho học sinh còn chưa phong phú.

- Hai là: Giờ dạy Luyện từ và câu còn máy móc theo khuôn mẫu và quy trình sẵn có mà ít có sự sáng tạo (GV giảng, HS làm bài, chữa bài). Giờ học Luyện từ và câu thường khô khan, không sôi nổi.

- Ba là: GV còn chưa có ý thức tự trau dồi kiến thức để lấp đi lỗ hổng kiến thức về ngôn ngữ của mình. Giáo viên còn lúng túng khi giải nghĩa từ cho học sinh, còn “bí từ” bởi trong tiếng Việt có nhiều từ, nhiều câu còn chưa phân định rõ ràng nên việc xác định nghĩa cho học sinh là khó khăn. Mặt khác một số GV còn chưa nghiên cứu kỹ bài, chưa phát hiện trước những từ khó đối với học sinh để chuẩn bị trước nên khi lên lớp còn gặp lúng túng.

5. Thực trạng việc học từ ngữ của học sinh lớp 2 của trường.

5.1. Thuận lợi

- Đa số học sinh thích học Luyện từ và câu, hào hứng khi được tìm từ, được biết thêm nhiều từ mới và được hiểu thêm về từ ngữ. Các em có thái độ tích cực, có ý thức trong việc học luyện từ và câu.

- Ở trường, học sinh còn được cung cấp vốn từ, vốn hiểu biết qua các giờ học khác như: Tập đọc, Kể chuyện,..., qua hoạt động vui chơi, giao tiếp với bạn bè.

- Phụ huynh học sinh quan tâm, sát sao với việc học của con em mình.

5.2. Khó khăn

- Học sinh lớp 2 mới được làm quen với phân môn Luyện từ và câu nên ở những tuần học đầu còn bỡ ngỡ, lúng túng. Các em mới qua lớp 1, mới “đọc thông viết thạo” nên vốn từ, vốn sống của các em còn quá ít. Hơn nữa do điều kiện sống của nhân dân địa phương chưa cao nên học sinh ít có điều kiện cho con ra ngoài khám phá thiên nhiên, thế giới xung quanh vì vậy vốn từ, vốn hiểu biết, vốn sống và khả năng giao tiếp của các em còn nhiều hạn chế.

- Các em đang ở lứa tuổi hiếu động, thích chơi hơn thích học, nhận thức mang tính trực quan mà môn học Luyện từ và câu mang tính trừu tượng và

tương đối khó. Ở phân môn Luyện từ và câu, học sinh mở rộng vốn từ theo chủ điểm thông qua các bài tập thực hành, chính vì vậy đòi hỏi học sinh phải có ý thức học, lòng yêu thích Tiếng Việt.

- Trong giờ học, còn nhiều học sinh chỉ nghe mà không phát biểu ý kiến, vẫn còn hiện tượng học sinh chưa thực sự tập trung chú ý trong khi học, chỉ chú ý được trong khoảng thời gian ngắn, dễ bị phân tán tư tưởng bởi những thứ xung quanh.

- Riêng về khả năng nắm kiến thức về từ ngữ của học sinh, tôi nhận thấy rằng: học sinh còn gặp khó khăn, lúng túng khi làm bài do vốn từ còn hạn chế, nắm nghĩa của từ chưa chắc. Đặc biệt với dạng bài tập luyện cách sử dụng từ để đặt câu thì nhiều học sinh làm bài chưa tốt: nội dung câu chưa phù hợp, chưa đúng yêu cầu, câu văn còn đơn giản, chưa phong phú, chưa sáng tạo. Nguyên nhân là do vốn từ ngữ của HS còn hạn chế, chưa chịu khó suy nghĩ để kết hợp các từ ngữ cho hợp lí khi đặt câu.

Từ thực tế trên làm tôi trăn trở :

- Thứ nhất: Giáo viên phải nắm rõ quy trình giảng dạy tiết Luyện từ và câu sao cho đảm bảo đầy đủ, chặt chẽ nội dung kiến thức của bài mà giờ học lại nhẹ nhàng, hiệu quả.

- Thứ hai: Giáo viên cần nắm vững các dạng bài tập cơ bản về từ ngữ trong phân môn Luyện từ và câu và cách dạy các dạng bài tập đó.

- Thứ ba: Dạy từ ngữ lồng ghép với các môn học khác.

- Thứ tư: Hướng dẫn học sinh làm sưu tập theo chủ đề.

- Thứ năm: Tạo bầu không khí học tập nhẹ nhàng, sôi nổi.

CHƯƠNG III: ĐỀ XUẤT VÀ THỰC NGHIỆM MỘT SỐ BIỆN PHÁP DẠY TỪ NGỮ THEO CHỦ ĐỀ CHO HỌC SINH LỚP 2

I. Một số biện pháp dạy từ ngữ theo chủ đề cho học sinh lớp 2 của trường

1. BIỆN PHÁP 1: Giáo viên nắm rõ quy trình giảng dạy một tiết luyện từ và câu:

Ngay từ đầu năm học, khi được nhà trường phân công giảng dạy khối lớp 2, tôi đã chú ý tới phân môn Luyện từ và câu vì đây là một phân môn mới đối với học sinh lớp 2. Qua việc nghiên cứu các tài liệu giảng dạy, cộng với việc học hỏi đồng nghiệp, sự tiếp thu qua các chuyên đề của phòng giáo dục, của trường, tôi đã nắm rõ được tiết Luyện từ và câu được thiết kế theo quy trình như sau:

1, Kiểm tra bài cũ: Yêu cầu học sinh nêu ngắn gọn những điều đã học ở tiết trước, cho ví dụ minh họa hoặc cho học sinh giải một số bài tập.

Ví dụ 1: - ? Khi viết tên riêng con phải viết như thế nào?

Sau đó đọc cho học sinh viết các từ sau: núi Ba Vì, hồ Ba Bể, thành phố Hà Nội.

Ví dụ 2: - Đặt câu hỏi cho bộ phận câu được gạch chân:

Hoa là học sinh giỏi.

Chiếc bút chì là đồ dùng học tập của em.

2, Dạy bài mới:

2.1. Giới thiệu bài: Giải thích ngắn gọn nội dung, yêu cầu của tiết học.

VD: - Trong tiết học hôm nay, các con sẽ được mở rộng vốn từ về đồ dùng trong gia đình và hiểu tác dụng của chúng, biết được một số từ ngữ chỉ hoạt động. (Bài: Mở rộng vốn từ: từ ngữ về đồ dùng và công việc trong nhà- Tiếng Việt 2- tập 1- trang 90)

- Tiết Luyện từ và câu hôm nay, các con sẽ học cách sử dụng các từ chỉ đặc điểm, tính chất của người, vật, sự vật; đặt câu theo mẫu: Ai (cái gì, con gì) thế nào? (Bài: Từ chỉ đặc điểm- Câu kiểu: Ai thế nào?- Tiếng Việt 2- tập 1- trang 122)

2.2 Hướng dẫn làm bài tập:

Giáo viên tổ chức cho học sinh thực hiện từng bài tập trong sách giáo khoa theo trình tự chung.

- Đọc và xác định yêu cầu của bài tập.

+ Cho học sinh trình bày yêu cầu của bài tập :

GV gọi học sinh đọc yêu cầu của bài, sau đó có thể hỏi:

"Bài yêu cầu con làm gì? hoặc "Bài yêu cầu con mấy nhiệm vụ, đó là nhiệm vụ gì?" ...

+ GV gạch chân những từ, cụm từ là yêu cầu chính của bài để học sinh nắm rõ yêu cầu của bài.

Ví dụ 1: - Hãy tìm 3 từ nói về tình cảm thương yêu giữa anh chị em.

Ví dụ 2: - Sắp xếp các từ ở 3 nhóm sau thành câu.

- Học sinh giải một phần bài tập mẫu.

+ Hướng dẫn học sinh làm mẫu một phần:

Ví dụ: Bài: Từ chỉ tính chất- Câu kiểu: Ai thế nào?- Mở rộng vốn từ: từ ngữ về vật nuôi (Tiếng Việt 2- tập 1- trang 133)

Bài tập 1: Tìm từ trái nghĩa với từ sau: tốt, ngoan, nhanh, trắng, cao, khỏe

Giáo viên hướng dẫn làm mẫu :

? Từ có nghĩa trái ngược với “tốt” là gì?

Từ đó đưa ra mẫu: *tốt- xấu*

+ Hướng dẫn học sinh làm bài tập.

Ví dụ: Ở bài 1 trên: Giáo viên nêu lại yêu cầu: Con cần tìm những từ có nghĩa trái ngược hoàn toàn với nghĩa của từ đã cho.

Sau đó yêu cầu học sinh trao đổi theo cặp và viết những từ vừa tìm được vào vở.

Học sinh thảo luận và làm bài.

+ Tóm tắt nhiệm vụ, dặn dò học sinh.

- Học sinh làm bài tập theo hướng dẫn của giáo viên.

2.3 Tổ chức trao đổi và nhận xét về kết quả:

Ví dụ: Ở bài 1: Giáo viên soi một bài làm của học sinh trên máy chiếu.

Yêu cầu học sinh đọc bài làm của mình.

Các học sinh khác nhận xét về kết quả bài làm của bạn, cho ý kiến bổ sung.

(Lời giải: *tốt/ xấu; ngoan/ hư, bướng bỉnh; nhanh/ chậm, chậm chạp; trắng/ đen, đen sì; cao/ thấp, lùn; khỏe/ yếu*).

- Rút ra những điểm ghi nhớ về kiến thức.

Ví dụ: Ở bài tập 1 trên, giáo viên có thể chốt kiến thức:

+ Một từ có thể có một hoặc nhiều từ trái nghĩa.

+ Các từ ở bài tập 1 là từ chỉ gì? (Từ chỉ đặc điểm, tính chất)

+ Có thể yêu cầu học sinh thi tìm thêm những từ chỉ đặc điểm, tính chất khác nữa.

3. Củng cố, dặn dò: Chốt lại những kiến thức và kỹ năng cần nắm vững ở bài luyện tập.

* Tôi thấy đây là quy trình dạy rất hợp lý, vì vậy tôi đã thực hiện dạy các bài học theo quy trình này. Khi thực hiện quy trình này phải đảm bảo những yêu cầu cơ bản của đổi mới phương pháp dạy và học. Sách giáo viên Tiếng Việt 2 và nội dung bài học bài tập đã chỉ dẫn cho giáo viên về phương pháp tổ chức, hướng dẫn hoạt động thực hành cho học sinh để học sinh hình thành kiến thức, kỹ năng một cách tích cực, chủ động, tự nhiên. Các hoạt động trong giờ luyện từ và câu:

- Hoạt động giao tiếp giữa học sinh và giáo viên, học sinh và học sinh.

- Hoạt động phân tích, tổng hợp, thực hành.

Cả hai hoạt động trên có thể được tổ chức theo các hình thức khác nhau:

+ Làm việc độc lập (trong trường hợp câu hỏi, bài tập đưa ra rất cụ thể)

+ Làm việc theo nhóm (trong trường hợp câu hỏi, bài tập tương đối trừu tượng hoặc đòi hỏi một sự khái quát nhất định thì làm việc theo nhóm là giải pháp tốt nhất).

+ Làm việc theo lớp (được sử dụng chủ yếu trong trường hợp giáo viên thực hiện các khâu giới thiệu bài, củng cố, những câu hỏi không yêu cầu phải suy nghĩ lâu hoặc để học sinh trình bày kết quả học tập).

Hoạt động của giáo viên chủ yếu là :

- Giao việc cho học sinh:

+ Hướng dẫn học sinh làm mẫu

- Kiểm tra học sinh:

+ Xem học sinh có hiểu việc phải làm không?

+ Trả lời thắc mắc của học sinh

- Tổ chức báo cáo kết quả làm việc:

+ Các hình thức báo cáo:

Báo cáo trực tiếp với giáo viên, báo cáo trong nhóm, báo cáo trước lớp

+ Các biện pháp báo cáo: bằng miệng, bằng bảng lớp, bằng bảng con, bằng phiếu học tập, bằng giấy...

- Tổ chức đánh giá:

+ Các hình thức đánh giá: tự đánh giá, đánh giá trong nhóm, đánh giá trước lớp.

+ Các biện pháp đánh giá: khen, nhắc nhở.

2. BIỆN PHÁP 2: Phân loại các dạng bài tập cơ bản về từ ngữ và cách dạy các dạng bài đó.

Ngoài việc nghiên cứu kĩ nội dung, chương trình sách giáo khoa, quy trình, phương pháp dạy Luyện từ và câu, nghiên cứu kỹ bài trước khi lên lớp,... giáo viên cần phân loại được các dạng bài tập. Trong học Luyện từ và câu, học sinh nắm kiến thức chủ yếu thông qua luyện tập thực hành, qua làm bài tập. Việc phân loại các dạng bài tập sẽ có cách dạy hay, hợp lí, giúp học sinh dễ dàng nắm kiến thức. Tôi xin trình bày các dạng bài tập và xác định cách dạy của từng dạng bài như sau:

2.1. Mở rộng vốn từ theo chủ điểm: là loại bài tập chiếm tỉ lệ cao so với các loại bài tập từ ngữ khác.

Có thể chia các bài tập mở rộng vốn từ thành 3 kiểu chính:

- Kiểu bài tập mở rộng vốn từ qua tranh vẽ.

- Kiểu bài tập mở rộng vốn từ theo quan hệ ngữ nghĩa.

- Kiểu mở rộng vốn từ theo quan hệ cấu tạo từ.

2.1.1. Bài tập mở rộng vốn từ qua tranh vẽ.

Tranh vẽ là phương tiện trực quan, làm chỗ dựa cho việc tìm từ, mở rộng vốn từ của học sinh.

* **Dạng bài tập nối từ cho sẵn với hình vẽ tương ứng:**

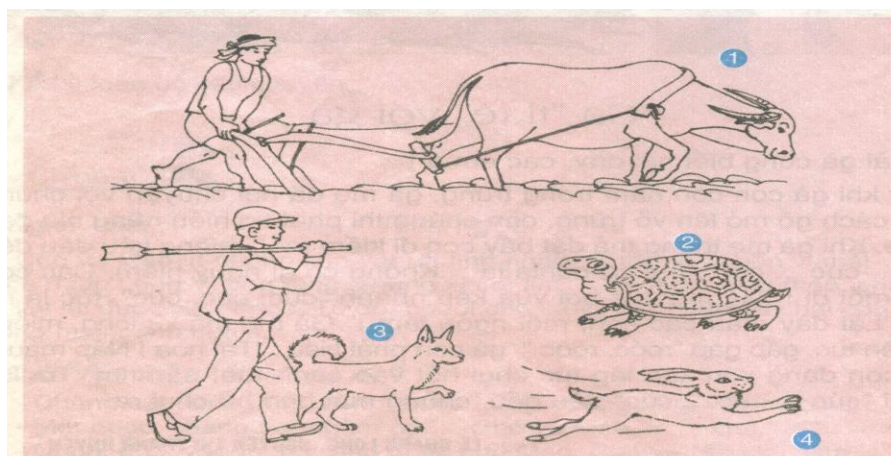
Ví dụ 1:

Chọn tên gọi cho mỗi người, mỗi vật, mỗi việc được vẽ dưới đây:



(học sinh, nhụ, xe ®¹p, móa, tr-êng, ch¹y, hoa hâng, c« gi, o) (TiÕng ViÕt 2- tÛp 1- trang 8)

VÝ dõ 2: Chän cho mçi con vÛt d-íi ®©y mét tã chø ®óng ®Æc ®íóm cña nã: nhanh, chÛm, khoÊ, trung thụn (TiÕng ViÕt 2- tÛp 1- trang 142)



Dạng bài tập này vừa giúp học sinh nhận biết từ nào biểu thị sự vật, hoạt động, tính chất nào, vừa có tác dụng giúp học sinh mở rộng, phát triển vốn từ. Đây là dạng bài tập về từ ở mức độ đơn giản nhất. Các từ cho sẵn ở ví dụ 1 là danh từ, ở ví dụ 2 là tính từ.

Sò tui: D¹y tã ng÷ theo chñ ®Ò trong ph©n m«n luyÖn tã 17 vù cõu líp 2

Dạng bài tập này, tôi yêu cầu học sinh đọc kỹ các từ cho sẵn, quan sát từng tranh, rồi lần lượt đối chiếu từng từ với hình ảnh tương ứng sau đó chọn từ thích hợp với tranh vẽ.

Hình 1: *trường*

Hình 4: *cô giáo*

Hình 7: *xe đạp*

Hình 2: *học sinh*

Hình 5: *hoa hồng*

Hình 8: *múa*

Hình 3: *chạy*

Hình 6: *nhà*

Ở ví dụ 2 lưu ý học sinh hơn vì các từ cho sẵn là tính từ chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật, hiện tượng nên học sinh khó nhận biết hơn. Tôi đặt câu hỏi gợi ý để học sinh tìm từ.

Chẳng hạn: *Hình 1 vẽ con vật gì? Nó đang làm gì? Công việc đó có nặng nhọc không? Vậy từ chỉ đặc điểm của con trâu là gì?*

Hay ở hình 3: *?Con vật gì có đặc điểm trung thành?*

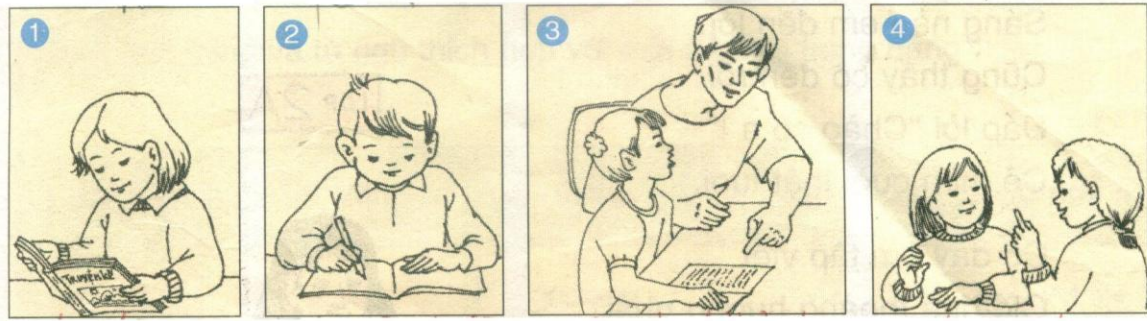
*** Dạng bài tập dựa vào tranh, tìm từ tương ứng.**

Ví dụ 1: Tìm những từ chỉ sự vật (người, đồ vật, con vật, cây cối...) được vẽ dưới đây (*Tiếng Việt 2- tập 1- trang 26*)



Ví dụ 2: Các tranh dưới đây vẽ một số hoạt động của người.

Hãy tìm từ chỉ mỗi hoạt động (*Tiếng Việt 2-Tập 1-Trang 59*)



Ở dạng bài tập này, không cho sẵn từ. Cần xác định từ cần tìm ở ví dụ 1 là từ chỉ sự vật, ở ví dụ 2 là từ chỉ hoạt động. Tôi hướng dẫn học sinh quan sát, suy nghĩ, tìm từ tương ứng.

Ở ví dụ 2 học sinh gọi tên các hoạt động là điều không dễ dàng nên giáo viên phải gợi ý để học sinh có thể tìm từ.

Chẳng hạn: Hỏi: *Tranh 1 về bạn gái đang làm gì?*

Học sinh trả lời: “*Bạn đang đọc sách*” hay “*Bạn đang xem sách*”... Từ đó các em sẽ tìm được từ chỉ hoạt động là: “*đọc*”, “*xem*”,...

+ Với các tranh 2,3,4: yêu cầu học sinh thảo luận nhóm, viết các từ chỉ hoạt động của mỗi người trong tranh, sau đó yêu cầu các nhóm lần lượt nêu từ:
Tranh 2: ngồi, cầm, viết, nhìn, ...

Tranh 3: nghe, giảng, hướng dẫn, chỉ, ...

Tranh 4: nói chuyện, trò chuyện, cười, ...

+ Yêu cầu một học sinh đọc lại các từ tìm được.

+ Giáo viên rút ra kiến thức: Các từ trên là từ chỉ hoạt động.

* ***Dạng bài tập gọi tên các vật được vẽ ẩn trong tranh:***

Ví dụ 1: Tìm các đồ dùng học tập ẩn trong tranh sau. Cho biết mỗi vật ấy được dùng để làm gì? (*Bài: Câu kiểu: Ai là gì? Khẳng định, phủ định. Mở rộng vốn từ: từ ngữ về đồ dùng học tập- TV2- tập1- trang 52*)

Ví dụ 2: Tìm các đồ vật được vẽ trong tranh sau và cho biết mỗi vật dùng để làm gì? (*Bài: Mở rộng vốn từ: từ ngữ về đồ dùng và công việc trong nhà- TV2- tập 1- trang 90*)

Dạng bài tập này kích thích sự tìm tòi, gây hứng thú cho học sinh. Tôi thường hướng dẫn học sinh làm bài thông qua trò chơi: Tranh đồ.

Tôi yêu cầu học sinh quan sát kỹ tranh, phát hiện các vật cần tìm ẩn khéo trong tranh, gọi tên từng vật (mỗi tên gọi đó là một từ), sau đó nói công dụng của vật tìm được, giúp học sinh khắc sâu, củng cố về “nghĩa biểu vật” của từ

2.1.2- Bài tập mở rộng vốn từ theo quan hệ ngữ nghĩa:

Kiểu bài tập này được xác lập dựa trên mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ. Nó chiếm tỉ lệ khá cao trong sách Tiếng Việt 2.

*** Dạng bài tập “Tìm từ ngữ cùng chủ điểm”**

Ví dụ : Tìm các từ:

- | | |
|------------------------------|-------------|
| - Chỉ đồ dùng học tập | M: bút |
| - Chỉ hoạt động của học sinh | M: đọc |
| - Chỉ tính nết của học sinh | M: chăm chỉ |

(*Tiếng Việt 2, tập 1, trang 9*)

Ví dụ 2: Kể tên các loài cây mà em biết, theo nhóm.

- | | |
|-----------------------------|---------|
| - Cây lương thực, thực phẩm | M: lúa |
| - Cây ăn quả | M: cam |
| - Cây lấy gỗ | M: xoan |
| - Cây bóng mát | M: bàng |
| - Cây hoa | M: cúc |

Các bài luyện từ và câu được dạy theo chủ điểm, vì vậy các từ cần tìm thuộc cùng một chủ điểm từ ngữ. Khi dạy, tôi luôn dựa vào các từ mẫu để hướng dẫn học sinh tìm từ. Các từ điểm tựa này giúp học sinh hiểu rõ yêu cầu của bài và gợi ý, định hướng cho học sinh tìm từ.

Với những bài tập không có các từ mẫu:

Ví dụ 1: Tìm những từ chỉ người trong gia đình, họ hàng ở câu chuyện “Sáng kiến của bé Hà” (*Bài: MRVT: từ ngữ về họ hàng- Dấu chấm, dấu chấm hỏi- Tiếng Việt 2, tập 1, trang 82*)

Hướng dẫn học sinh :

- Đọc kỹ yêu cầu của đề
- Có thể cho một học sinh đọc lại bài “Sáng kiến của bé Hà”
- Dựa vào nội dung của bài văn để tìm các từ ngữ cùng chủ điểm ẩn trong các câu văn.
- Cho học sinh thảo luận nhóm đôi để tìm từ.

Học sinh sẽ tìm được các từ: bố, ông bà, con, mẹ, cô, chú, con cháu,

Ví dụ 2: Hãy tìm 3 từ nói về tình cảm thương yêu giữa anh chị em (*Bài: MRVT: từ ngữ về tình cảm gia đình- Câu kiểu: Ai làm gì?- Dấu chấm, dấu chấm hỏi- Tiếng Việt 2, tập 1, trang 116*)

Tôi nêu rõ yêu cầu của bài, sau đó tôi gợi học sinh khá nên tìm từ mẫu, hoặc tôi có thể nêu từ mẫu để học sinh dựa vào đó tìm từ (VD: nhường nhịn, quý mến, đỡ đần...)

* **Dạng bài tập tìm từ cùng nghĩa, gần nghĩa hoặc trái nghĩa với các từ cho sẵn.**

- Từ cùng nghĩa, gần nghĩa (từ đồng nghĩa): Là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau.

- Từ trái nghĩa: Là những từ có nghĩa trái ngược nhau.

Ví dụ: Tìm từ trái nghĩa với mỗi từ sau: *tốt, ngoan, nhanh, trắng, cao, khoẻ.*

M: tốt - xấu (Tiếng việt 2, tập 1, trang 133)

+ Ở dạng bài tập này, bao giờ cũng có từ cho sẵn, tôi yêu cầu học sinh đọc kỹ yêu cầu của bài tập, sau đó tôi hướng dẫn mẫu.

+ ? *Trái nghĩa với "tốt" là gì? (xấu)*

+ Tôi yêu cầu học sinh thảo luận nhóm để tìm từ trái nghĩa với các từ còn lại: *ngoan - hư, bướng bỉnh cao - thấp, lùn khoẻ - yếu
nhanh - chậm trắng - đen*

+ Chốt kiến thức ở bài tập này cho học sinh: Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa trái ngược nhau. Một từ có thể có một hoặc nhiều từ trái nghĩa với nó.

Với những từ có nghĩa trừu tượng phải giải nghĩa từ, nêu 1 số ngữ cảnh trong đó có sử dụng từ cho sẵn ấy. Khi học sinh nắm chắc nghĩa của từ cho sẵn, các em sẽ tìm từ đúng yêu cầu, có hiệu quả. Lưu ý HS: một từ có thể có một hoặc nhiều từ trái nghĩa (cùng nghĩa, gần nghĩa).

2.1.3. Bài tập mở rộng vốn từ theo quan hệ cấu tạo từ:

Dạng bài tập này học sinh dựa vào một yếu tố cấu tạo từ cho sẵn, tìm những từ có cùng yếu tố cấu tạo từ và cùng kiểu cấu tạo, học sinh có thể tìm được nhiều từ.

Ví dụ 1 Tìm các từ

- Có tiếng “học” M: Học sinh

- Có tiếng “tập” M: Tập đọc

Ví dụ 2: Ghép các tiếng sau thành những từ có 2 tiếng:

Yêu, thương, quý, mến, kính

M: yêu mến, quý mến (Tiếng việt 2, tập 1, trang 99)

Học sinh có thể ghép được từ: yêu thương, yêu quý, mến yêu, kính yêu, kính mến, mến thương...

2.2. Loại bài tập về nghĩa của từ:

Loại bài tập về nghĩa của từ chiếm tỉ lệ không nhiều so với các loại bài tập từ ngữ khác. Có 2 dạng bài tập cơ bản sau:

2.1.1. Bài tập cho từ và nghĩa của từ, yêu cầu học sinh xác lập sự tương ứng.

Ví dụ 1: Tìm từ trong ngoặc đơn hợp với mỗi nghĩa sau:

a, Dòng nước chảy tương đối lớn, trên đó thuyền bè đi lại được.

b, Dòng nước chảy tự nhiên ở đồi núi.

c, Nơi đất trũng chứa nước, tương đối rộng và sâu, ở trong đất liền.

(suối, hồ, sông) (Tiếng Việt 2- tập 1- trang 64)

Ví dụ 2: Chọn ý thích hợp ở cột B cho các từ ngữ ở cột A:

A	B
Nghề nghiệp	Công việc
Công nhân	a) Cây lúa, trồng khoai, nuôi lợn(heo), thả cá...
Nông dân	b) Chỉ đường, giữ trật tự làng xóm, phổ phùng, bảo vệ nhân dân...
Bác sĩ	c) Bán sách, bút, vải, gạo, bánh kẹo, đồ chơi...
Công an	d) Làm giấy viết, vải mặc, giày dép, bánh kẹo, thuốc chữa bệnh, ô tô, máy cày...
Người bán hàng	e) Khám và chữa bệnh.

(Tiếng Việt 2- tập hai- trang 138)

Khi dạy, tôi cho học sinh đọc kỹ yêu cầu, hướng dẫn học sinh thử điền, nối từng từ với nghĩa cho sẵn, tạo được sự tương ứng, hợp lí giữa nghĩa của từ và từ.

2.1.2. Dạng bài tập dựa vào từ trái nghĩa để nhận biết nghĩa của từ.

Ví dụ: Hãy giải nghĩa từ dưới đây bằng từ trái nghĩa với nó.

a, Trẻ con

b, Cuối cùng

c, Xuất hiện

d, Bình tĩnh

M: "Trẻ con" trái nghĩa với "người lớn"

(Tiếng Việt 2- tập 2- trang 137)

Dạng bài tập này, tôi hướng dẫn học sinh làm mẫu, sau đó dựa vào vốn từ, vốn hiểu biết của mình để tìm các từ trái nghĩa với từ cho sẵn. Học sinh tìm được các từ trái nghĩa tức là các em đã giải nghĩa được từ cần giải thích (từ cho sẵn).

Ví dụ: Ở bài tập trên, hướng dẫn học sinh giải nghĩa:

a, "trẻ con" trái nghĩa với "người lớn"

b, "cuối cùng" trái nghĩa với "đầu tiên, bắt đầu, khởi đầu, thoát đầu"

c, "xuất hiện" trái nghĩa với "biến mất, mất tăm, mất tiêu..."

d, "bình tĩnh" trái nghĩa với "cuồng quýt, lú lẫn, hoảng sợ, hoảng hốt..."

2.3. Loại bài tập về sử dụng từ

Loại bài tập này yêu cầu học sinh lựa chọn từ ngữ trong vốn từ của mình (hoặc những từ ngữ cho sẵn trong bài tập) rồi kết hợp các từ ngữ ấy với nhau để được câu theo quy tắc nhất định. Có 1 số kiểu bài tập như: điền từ, dùng từ đặt câu...

2.3.1. Kiểu bài tập điền từ vào chỗ trống trong câu

- Dựa vào mức độ dễ khó, từ cần điền cho sẵn hay không cho sẵn, có thể chia kiểu bài tập điền từ nói trên thành 2 dạng nhỏ sau:

+ Dạng bài tập điền từ, trong đó cho sẵn từ cần điền.

Ví dụ: Chọn từ trong ngoặc đơn thích hợp với mỗi chỗ trống: (giơ, đuổi, chạy, nhe, luôn)

Con mèo, con mèo

...theo con chuột

...vuốt, nhanh

Con chuột...quanh

Luôn hang... hóc.

Ở dạng bài tập này, trước hết tôi hướng dẫn học sinh đọc các từ ngữ trong câu hoặc đoạn (chưa hoàn chỉnh) đã cho để sơ bộ nắm nội dung các câu, đoạn này. Sau đó học sinh đọc các từ cho sẵn một lượt rồi lần lượt thử điền từng từ cho sẵn vào từng chỗ trống. Từ nào có khả năng kết hợp với những từ ngữ trong câu và phù hợp với nghĩa của câu thì chọn từ đó.

+ Dạng bài tập điền từ, trong đó từ cần điền không cho sẵn.

Ví dụ 1: Chọn từ chỉ hoạt động thích hợp với mỗi chỗ trống dưới đây.

a, Cô Tuyết Mai... môn Tiếng Việt.

b, Cô ... bài rất dễ hiểu.

c, Cô... chúng em chăm học.

(Tiếng Việt 2- tập 1- trang 59)

Ví dụ 2: Em chọn từ ngữ nào điền vào chỗ trống để tạo thành câu hoàn chỉnh?

a, Cháu.....ông bà.

b, Con.....cha mẹ.

c, Em.....anh chị.

(Tiếng Việt 2 - tập 1- trang 99)

Ở dạng bài tập điền từ mà đề bài không cho sẵn từ cần điền, tôi thấy một số học sinh còn lúng túng, điền từ sai do các em chưa hiểu nghĩa của từ, chưa hiểu từ đó đặt trong văn cảnh nào là phù hợp.

Tôi hướng dẫn học sinh dựa vào chủ điểm từ ngữ đang học, dựa vào nội dung từng câu để tìm từ phù hợp, điền vào chỗ trống trong câu đó.

Sau khi hướng dẫn học sinh làm bài theo cách đã gợi ý, ta có kết quả như sau:

Ở ví dụ 1: a, Cô Tuyết Mai *dạy* môn Tiếng Việt.

b, Cô *giảng* bài rất dễ hiểu.

c, Cô *khuyến* chúng em chăm học.

Còn ví dụ 2 : a, Cháu *kính yêu* (*yêu thương, yêu quý*) ông bà.

b, Con *thương yêu* (*biết ơn, ...*) cha mẹ.

c, Em *quý mến* (*yêu mến, ...*) anh chị.

2.3.2. Kiểu bài tập dùng từ đặt câu (hoặc đặt câu với từ cho sẵn)

Ví dụ: Đặt câu với mỗi từ em tìm được ở bài tập 1

(Nội dung bài tập 1: Tìm những từ ngữ:

a) Nói lên tình cảm của Bác Hồ với thiếu nhi *M: thương yêu*

b) Nói lên tình cảm của thiếu nhi với Bác Hồ *M: Biết ơn*

(*Bài tập 2- Tiếng Việt 2- tập 2- trang 104*)

Ở bài tập này không chỉ liên quan đến từ ngữ mà còn liên quan đến mô hình câu, nên khi đặt câu, ngoài lỗi về ngữ pháp như quên viết hoa chữ cái đầu câu, hay cuối câu không ghi dấu chấm thì học sinh còn dùng từ đặt câu không phù hợp. Tôi hướng dẫn học sinh dựa vào nghĩa của từ cho sẵn để hình thành nội dung của câu, rồi tìm mô hình câu thích hợp để tạo thành một câu cụ thể. Nội dung của câu cần phù hợp với nội dung của chủ điểm từ ngữ đang học.

3. BIỆN PHÁP 3: Tích hợp với các môn học khác

Như tôi đã nêu ở phần thực trạng, do học sinh lớp 2 còn rất nhỏ, khả năng giao tiếp, vốn sống, vốn hiểu biết còn hạn chế, do đó vốn từ ngữ của học sinh rất ít, việc dùng từ ngữ một cách chính xác để diễn đạt còn là vấn đề khó khăn với học sinh. Bởi vậy trong quá trình dạy Luyện từ và câu, để giúp học sinh trau dồi thêm vốn từ ngữ, tôi luôn cố gắng dạy lồng ghép các nội dung cần thiết vào những nội dung vốn có của môn học. Tôi thường dạy từ ngữ tích hợp ở các môn học khác như: Đạo đức, Tự nhiên xã hội, Hoạt động tập thể, đặc biệt với môn Tiếng Việt bởi Luyện từ và câu là một phân môn trong môn Tiếng Việt, gắn kết chặt chẽ với môn Tiếng Việt.

Chẳng hạn:

- Dạy phân môn Tập đọc: Tôi luôn chú ý tới những từ ngữ chú giải cuối bài, ngoài ra tôi còn giải nghĩa thêm cho học sinh những từ khó đối với các em. Tôi lưu ý đặt những câu hỏi để học sinh tìm từ, tìm hình ảnh trong bài.

Ví dụ 1: Bài Tập đọc: *Quả tim khi* (SGK Tiếng Việt 2- tập 2- trang 50)
Khi hướng dẫn học sinh tìm hiểu nội dung bài đọc:

? *Hãy tìm những từ nói lên tính nết của hai con vật Khi và Cá Sấu?*

Học sinh tìm được từ chỉ tính nết của:

Khi: tốt bụng, thật thà, thông minh, ...

Cá Sấu: giả dối, bội bạc, độc ác, ...

Khi học sinh tìm từ còn lúng túng, tôi dựa vào từ mà học sinh đã tìm được để đưa câu hỏi gợi ý như sau:

? *Con tìm từ cùng nghĩa với từ "tốt bụng"? - Học sinh có thể nêu được từ "nhân hậu"*

Hay: ? *Từ nào cùng nghĩa với "giả dối"? - Học sinh lớp tôi tìm thêm được từ: gian xảo, dối trá, lừa đảo, gian dối,...*

Qua bài Tập đọc, học sinh sẽ mở rộng được vốn từ ngữ. Học sinh hiểu những từ ngữ chỉ tính nết của Khi là tính tốt, nên học tập; còn những từ chỉ tính nết của Cá Sấu là tính xấu, cần phê phán, không nên học tập.

Ví dụ 2: Bài Tập đọc “*Sông Hương*” (SGK Tiếng Việt 2- tập 2- tr 72)

? *Tìm các từ ngữ chỉ các màu xanh khác nhau của Sông Hương?*

Học sinh tìm được các từ: *xanh thẫm, xanh non, xanh biếc*

Qua việc tìm từ, giải nghĩa từ, học sinh sẽ hiểu các sắc độ đậm nhạt khác nhau của màu xanh, vận dụng rất tốt trong học Luyện từ và câu, trong phân môn Tập làm văn và trong giao tiếp hàng ngày.

- Dạy môn Tự nhiên và xã hội: Bài: *Một số loài cây sống dưới nước*

Tôi yêu cầu học sinh kể tên một số loài cây sống dưới nước mà con biết. học sinh tìm được: cây sen, cây súng, cỏ, lúa, rau muống, rau cần, rong, ... Tôi đưa thêm câu hỏi:

? *Thân của một số loài cây sống dưới nước như: lúa, rau muống, cỏ, bèo,... có đặc điểm gì? (Học sinh trả lời được: Thân nhỏ, nhẹ, mềm, xốp, có nước,...).* Qua việc tìm từ chỉ đặc điểm đó đã cung cấp thêm vốn từ ngữ, vốn hiểu biết về cây cối, về tự nhiên xã hội cho học sinh.

Việc dạy từ ngữ lồng ghép vào các môn học khác giúp học sinh có thể hiểu từ, mở rộng vốn từ một cách nhẹ nhàng, hiệu quả, dễ nhớ, phù hợp với tâm sinh lí học sinh.

4. BIỆN PHÁP 4: Mở rộng vốn từ bằng cách hướng dẫn học sinh làm sưu tập

Môn Tiếng Việt được dạy theo từng chủ đề và phân môn Luyện từ và câu cũng bám sát theo từng chủ đề đó, vì vậy để giúp học sinh học về từ ngữ tốt hơn, tôi đã hướng dẫn học sinh làm sưu tập. Bộ sưu tập của học sinh lớp tôi là một tập hợp các hình ảnh về một chủ đề. Tôi đề ra nội dung, kế hoạch sưu tập cho học sinh ngay từ đầu năm để khi gặp những hình ảnh phù hợp với nội dung sưu tập các em có thể lưu giữ ngay lại. Bộ sưu tập này có thể sử dụng trong môn Tiếng Việt, Đạo đức, Tự nhiên và xã hội, Hoạt động tập thể.

Căn cứ vào chủ điểm của từng tuần học, từng tháng học, tôi xây dựng chủ điểm để học sinh sưu tầm tranh ảnh theo chủ điểm của tháng, cụ thể như:

Tháng 9 : Em là học sinh, Bạn bè

Tháng 10 : Trường học, Thầy cô

Tháng 11 : Ông bà, Cha mẹ, Anh em

Tháng 12 : Bạn trong nhà

Tháng 1 : Bốn mùa, Chim chóc, Muông thú

Tháng 3 : Sông biển, Cây cối

Tháng 4, 5: Bác Hồ, Nhân dân

- Hướng dẫn sưu tập:

+ Tôi hướng dẫn học sinh sưu tập những hình ảnh theo từng chủ đề.

Ví dụ: Tuần 19 (tháng 1) - Chủ điểm: Bốn mùa

Tôi hướng dẫn học sinh sưu tập những tranh ảnh theo mùa: bầu trời, cảnh vật, cây cối, loài hoa, chim muông... đặc trưng nhất của từng mùa.

Kết quả thu được: Bộ sưu tập của các em rất phong phú, từ đó học sinh biết những dấu hiệu đặc trưng của từng mùa, giúp học sinh nhớ lâu tăng vốn hiểu biết, tiền đề để các em tìm từ, làm văn, viết văn... Chẳng hạn: các em biết được:

Mùa xuân có: hoa đào, hoa mai, cây quất sai trĩu quả, chim én, ngày Tết Nguyên đán, bao lì xì, ...

Mùa hè có: mặt trời chói chang, nóng bức, chim tu hú, hoa phượng nở, ve sầu kêu, mọi người đi nghỉ mát, đi bơi...

- Tuần 23, 24 (tháng 4) - Chủ điểm: Muông thú

Tôi hướng dẫn học sinh sưu tập tranh ảnh về các loài thú, sau đó hướng dẫn các em chia nhóm: các loài thú dữ và các loài thú hiền lành. Các em phải biết một số đặc điểm cơ bản của con vật đó mới có thể chia nhóm được. Chẳng

hạn: thú dữ: hổ (vì hổ hung dữ, tấn công, ăn thịt các con vật yếu hơn...), thú hiền lành: hươu, nai (vì chúng ăn cỏ, không tấn công kẻ khác...)

- Tuần 30, 31 (tháng 3) - Chủ điểm: Bác Hồ

Tôi hướng dẫn học sinh sưu tầm nhưng bức ảnh về Bác. Kết quả thu được, rất nhiều học sinh có những bức ảnh đẹp, có ý nghĩa về Bác Hồ. Qua bộ sưu tập này, cung cấp thêm cho học sinh các từ ngữ về Bác Hồ, hiểu biết thêm về cuộc đời và sự nghiệp của Bác. Điều này rất có ích cho học sinh khi tìm từ, đặt câu, viết về Bác Hồ.

Chẳng hạn, qua ảnh Bác ôm hôn một bạn nhỏ, ảnh các bạn quây quanh Bác... mà các em sưu tập, học sinh biết được tình cảm của Bác Hồ với thiếu nhi là: yêu thương, quý mến, yêu quý, quan tâm,... Hay Bác là người giản dị, gần gũi, thương dân...

+ Tổ chức thi sưu tập: Sau mỗi tháng, vào các tiết hướng dẫn học hay hoạt động tập thể tôi tổ chức cho học sinh trưng bày bộ sưu tập của mình. Tôi cho trưng bày theo nhóm (hoặc tổ) tùy theo từng chủ đề và số lượng tranh ảnh mà học sinh sưu tầm. Các thành viên trong nhóm (tổ) nói về sưu tập của mình, sau đó các em sắp xếp, trưng bày vào sưu tập của nhóm. Tôi cho đại diện nhóm lên thuyết trình về sưu tập của nhóm mình. Nhóm nào làm tốt sẽ được tuyên dương, tặng quà.

Học sinh lớp tôi rất hào hứng trong việc sưu tầm tranh ảnh để làm sưu tập của cá nhân cũng như hào hứng tham gia trưng bày cùng các bạn trong nhóm, trong tổ. Qua đó, bổ sung, củng cố cho các em vốn từ ngữ theo từng chủ đề mà các em đã học.

Do học sinh lớp 2 còn nhỏ, chưa biết cách sưu tầm, trình bày thành bộ sưu tập nên ngoài việc hướng dẫn các em làm, tôi còn trao đổi với phụ huynh hướng dẫn con làm, bởi vậy nhiều phụ huynh sưu tầm thêm cho con những hình ảnh hay và sinh động.

* *Phần trưng bày sưu tập: Trình bày ở phần phụ lục 1*

5. BIỆN PHÁP 5: Tạo bầu không khí học tập.

Để giờ học Luyện từ và câu đạt hiệu quả, ngoài việc động viên, khuyến khích học sinh phát biểu ý kiến, tuyên dương, khen thưởng học sinh có ý kiến, câu trả lời hay, người giáo viên cần tạo được bầu không khí học tập vui tươi, sôi nổi, thu hút học sinh vào tiết học. Để làm được điều đó không thể không đưa các trò chơi học tập vào trong tiết học, bởi lẽ trò chơi là một hình thức hoạt động

được đồng đảo các em tham gia một cách hào hứng. Có thể sử dụng trò chơi vào lúc kiểm tra bài cũ, dạy bài mới hoặc củng cố kiến thức.

Trong cuốn “Trò chơi học tập Tiếng Việt”- Nhà xuất bản giáo dục có giới thiệu rất nhiều trò chơi như: Tìm nhanh từ cùng nhóm, đoán từ,... Tôi thường lựa chọn trò chơi, xác định mục đích, tổ chức, hướng dẫn... để hình thành kiến thức, kỹ năng một cách thoải mái.

- Ví dụ 1: Bài tập 3: *Xếp vào mỗi nhóm sau một từ chỉ người trong gia đình, họ hàng mà em biết.*

a, *Họ nội:*

b, *Họ ngoại:*

(tuần 10- SGK Tiếng Việt 2- tập 1- trang 82):

Cho học sinh chơi trò chơi: "*Ai nhanh, ai đúng*" theo nhóm. Tôi chia mỗi nhóm 4 học sinh, sau đó phát cho mỗi nhóm một phiếu ghi nội dung bài. Các nhóm trao đổi, tìm từ, cử một bạn ghi vào phiếu. Sau 5 phút tổng kết trò chơi, nhóm nào viết được nhiều từ và đúng sẽ thắng. Không những các em tìm được 1 từ mà có thể tìm nhiều từ, học sinh lại hào hứng, thích thú và nhớ bài.

Bài tập này cũng có thể dùng để kiểm tra bài cũ của tuần 11 bằng trò chơi "*Xi điện*" nhằm tạo bầu không khí học tập hào hứng cho học sinh.

- Ví dụ 2: Bài tập 1: *Hãy kể tên những việc em đã làm ở nhà giúp cha mẹ.*

(tuần 13- SGK Tiếng Việt 2- tập 1- trang 108)

Tôi cho học sinh hoàn thành bài tập này bằng cách chơi trò chơi: "*Phóng viên nhí*". Tôi cử một học sinh học tốt, nhanh nhẹn, hoạt bát trong lớp làm phóng viên đi phỏng vấn các bạn với các câu hỏi như:

+ Ở nhà, bạn đã làm những việc gì để giúp đỡ cha mẹ?

+ Bạn có thích công việc đó không, vì sao?

+ Cha mẹ bạn cảm thấy như thế nào sau khi bạn đã giúp đỡ cha mẹ quét nhà (hoặc lau bàn ghế, trông em, nhặt rau,...)?

+

Sau khi học sinh kết thúc trò chơi, tôi cho một vài em nêu lại các việc mà các em vừa kể và giúp các em hiểu rằng đó chính là những từ ngữ về công việc trong gia đình. Với trò chơi này, các em học bài rất hào hứng, vui vẻ; các em chủ động nắm kiến thức một cách nhẹ nhàng, thoải mái.

"Học mà chơi – chơi mà học". Với mỗi bài dạy, giáo viên cần nghiên cứu kỹ nội dung, phương pháp để biến các bài tập thành trò chơi một cách hợp lý, đúng lúc, đúng chỗ nhằm gây hứng thú cho học sinh và đạt hiệu quả cao nhất trong giờ dạy. Trò chơi góp phần vào việc hình thành kiến thức và kỹ năng cho

học sinh một cách nhẹ nhàng, sinh động, tạo bầu không khí học tập vui tươi, sôi nổi.

II. Thực nghiệm khoa học

1. Mục đích thực nghiệm: Kiểm nghiệm tính khả thi của các biện pháp đã nêu ở phần trên.

2. Đối tượng thực nghiệm: Học sinh lớp 2I.

3. Tổ chức thực nghiệm:

Trong quá trình giảng dạy, tôi đã áp dụng các biện pháp nêu trên vào các bài dạy Luyện từ và câu cho học sinh lớp tôi. Tôi xin giới thiệu một bài dạy thực nghiệm: *Mở rộng vốn từ: từ ngữ về các môn học- Từ chỉ hoạt động (tuần 7- SGK Tiếng Việt 2- tập 1- trang 59)*

**Giáo án thực nghiệm: Trình bày ở phần phụ lục 2*

Sau tiết dạy, tôi thấy học sinh sôi nổi, hào hứng học, nhiều em hăng hái giơ tay phát biểu ý kiến, giờ học hấp dẫn hơn đối với học sinh, các em nắm bài tốt hơn các giờ học luyện từ và câu trước.

4. Kết quả thực nghiệm:

Sau khi đã áp dụng các biện pháp nêu trên vào quá trình dạy từ ngữ cho học sinh thì chất lượng nắm từ ngữ của học sinh được nâng lên rõ rệt. Cụ thể:

Thứ tự	Nội dung thử nghiệm	KQ trước thử nghiệm			KQ sau thử nghiệm		
		<i>Rất thích</i>	<i>Thích</i>	<i>Không thích</i>	<i>Rất thích</i>	<i>Thích</i>	<i>Không thích</i>
1	Hứng thú học tập	11/51 (22%)	20/51 (39%)	20/51 (39%)	30/51 (59%)	21/51 (41%)	0
		<i>Rất tốt</i>	<i>Tốt</i>	<i>Chưa tốt</i>	<i>Rất tốt</i>	<i>Tốt</i>	<i>Chưa tốt</i>

2	Khả năng nắm từ ngữ của học sinh	3/51 (6%)	12/51 (24%)	36/51 (70%)	15/51 (29%)	32/51 (63%)	4/51 (8%)
---	----------------------------------	--------------	----------------	----------------	----------------	----------------	--------------

Với kết quả như trên, tôi thấy rất đáng mừng. Các em có hứng thú hơn khi học Luyện từ và câu, nhiều em đã biết tìm từ theo chủ đề bài học một cách đa dạng, phong phú, không dập khuôn máy móc hay bắt chước theo bạn. Nhiều em đã biết vận dụng các từ ngữ đã học vào viết câu văn, đoạn văn hay vận dụng trong giao tiếp cuộc sống hàng ngày như các em: Phương Trang, Linh Hương, Minh Thu, Hải Phong, Anh Thu, Khánh Linh, Phạm Kim Ngân, Bảo Ngọc... Tôi thấy các biện pháp tôi áp dụng đã có thành công nhất định và hoàn toàn phù hợp với trẻ 7 tuổi, phù hợp với điều kiện, khả năng của giáo viên. Tôi hi vọng giải pháp này sẽ góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy học nói chung, dạy Luyện từ và câu nói riêng.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Dạy học Tiếng Việt trong trường tiểu học là hết sức quan trọng trong nền giáo dục của chúng ta. Là giáo viên trực tiếp giảng dạy, tôi nhận thấy phân môn Luyện từ và câu, đặc biệt là việc dạy từ giúp học sinh biết cách sử dụng ngôn ngữ để biểu đạt một cách trong sáng các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên mà mình muốn nói đến, làm cho chúng phong phú, sinh động hơn.

Mỗi bài học, môn học đều có mục tiêu riêng đặc thù riêng.

Kết quả học tập của học sinh phụ thuộc rất nhiều vào người thầy. Vậy để giờ học đạt kết quả cao, giáo viên cần:

- Có lòng yêu nghề, mến trẻ, tâm huyết với nghề nghiệp.
- Không ngừng học tập, trang bị cho mình vốn kiến thức, vốn sống, trình độ chuyên môn vững vàng
- Nghiên cứu, nắm vững mục tiêu, nội dung tiết học.
- Tổ chức các hình thức dạy học phong phú, đổi mới phương pháp dạy học.
- Sử dụng đồ dùng trực quan một cách hiệu quả, hợp lí.
- Nắm được các dạng bài tập cơ bản và cách dạy các dạng bài tập đó.
- Luôn giữ vai trò dẫn dắt, tổ chức, hướng dẫn học sinh tham gia hoạt động học tập một cách thực sự có hiệu quả.
- Tạo bầu không khí học tập nhẹ nhàng, sôi nổi nhưng hiệu quả.

Qua việc thực hiện tốt các biện pháp trên, tôi thấy việc giảng dạy nhẹ nhàng hơn, tự tin, chủ động hơn, không còn lúng túng và dạy luyện từ và câu sẽ không còn là khó đối với tôi nữa.

Về phía học sinh: Một giờ học nhẹ nhàng, hiệu quả, học sinh học tiến bộ chính là động lực để các em hứng thú hơn khi học Luyện từ và câu. Khi đã hào hứng, say mê học thì các em sẽ hăng hái phát biểu, chịu khó suy nghĩ... bởi các em được nắm kiến thức một cách nhẹ nhàng, thoải mái. Vì vậy kết quả học tập môn Tiếng Việt tăng lên rõ rệt.

2. KHUYẾN NGHỊ

-Với nhà trường:

Cần tổ chức thêm các hoạt động ngoài giờ, ngoại khóa với nhiều hình thức phong phú (VD: Tổ chức dạ hội Tiếng Việt, trò chơi Tiếng Việt...) nhằm tăng vốn sống, vốn hiểu biết, khả năng giao tiếp diễn đạt, từ đó hỗ trợ rất tốt cho việc học Luyện từ và câu nói riêng và môn Tiếng Việt nói chung. Qua đó giúp các em phát triển một cách toàn diện, giáo dục học sinh tình yêu quê hương đất nước, yêu tiếng Việt, chữ Việt.

-Với giáo viên: Say mê, tận tâm với nghề.

-Với phụ huynh:

+ Chuẩn bị đủ sách vở, đồ dùng học tập cho con em.

+ Chú ý bồi đắp thêm vốn từ ngữ cho con bằng nhiều biện pháp như: thường xuyên trò chuyện với con; sửa khi con nói sai, dùng từ sai; cho con đọc thêm sách, báo, truyện... ; tạo điều kiện cho con tham gia các buổi ngoại khóa, tham gia các hoạt động bên ngoài nhằm phát triển ngôn ngữ, tăng thêm vốn sống, vốn hiểu biết của con.

-Với học sinh:

+ Có đủ sách vở, đồ dùng trước khi đến lớp.

+ Có ý thức học tập tốt, ham học hỏi.

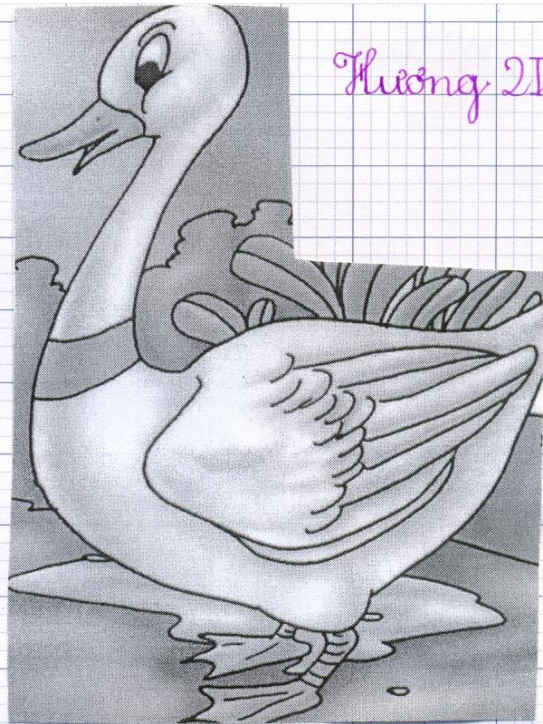
Trên đây là một số kinh nghiệm của tôi để giúp học sinh học tốt hơn từ ngữ theo chủ đề cho học sinh lớp 2. Tôi rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các đồng nghiệp và các cấp lãnh đạo để giúp tôi dạy tốt hơn phân môn này.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

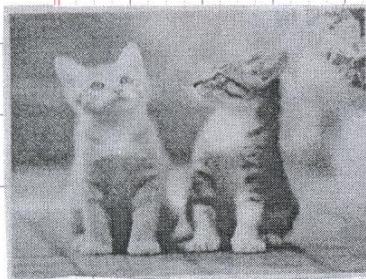
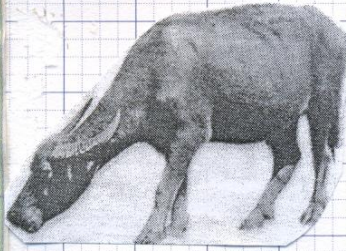
PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: Mét sè bé s-u tĕp cña hăc sinh líp 2I- Năm
hăc 2016 - 2017

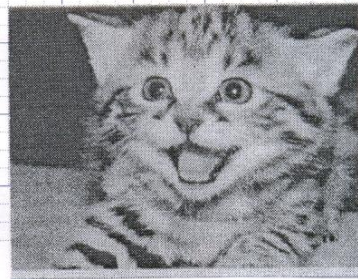




Hương 21



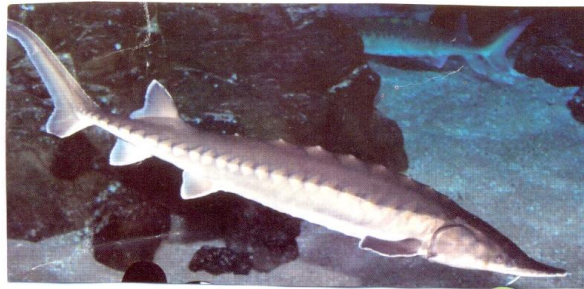
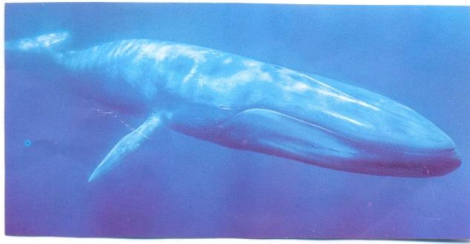
Meo!
Meo!



Chủ điểm: Bạn trong nhà

Chủ đề: Sông biển

Hà Anh A



Các con vật sống ở biển

Chủ đề: Chim chóc



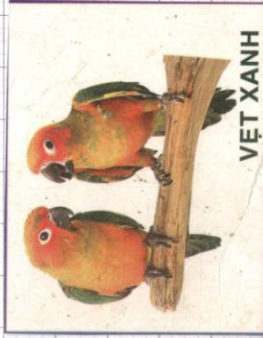
CHIM CHÍCH



CHIM LIÁ



VỆT ĐUÔI DÀI



VỆT XANH



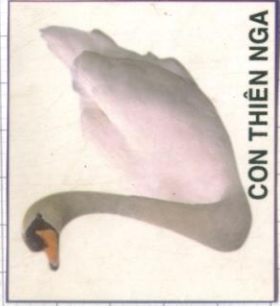
BỒ CÀU



CON CÔNG



BÓI CÁ



CON THIÊN NGÀ



ĐÀ ĐIỂU



ĐẠI BÀNG



LẺ LẺ



HẢI ÂU



Muông thú



Gấu trúc



Ngựa vằn

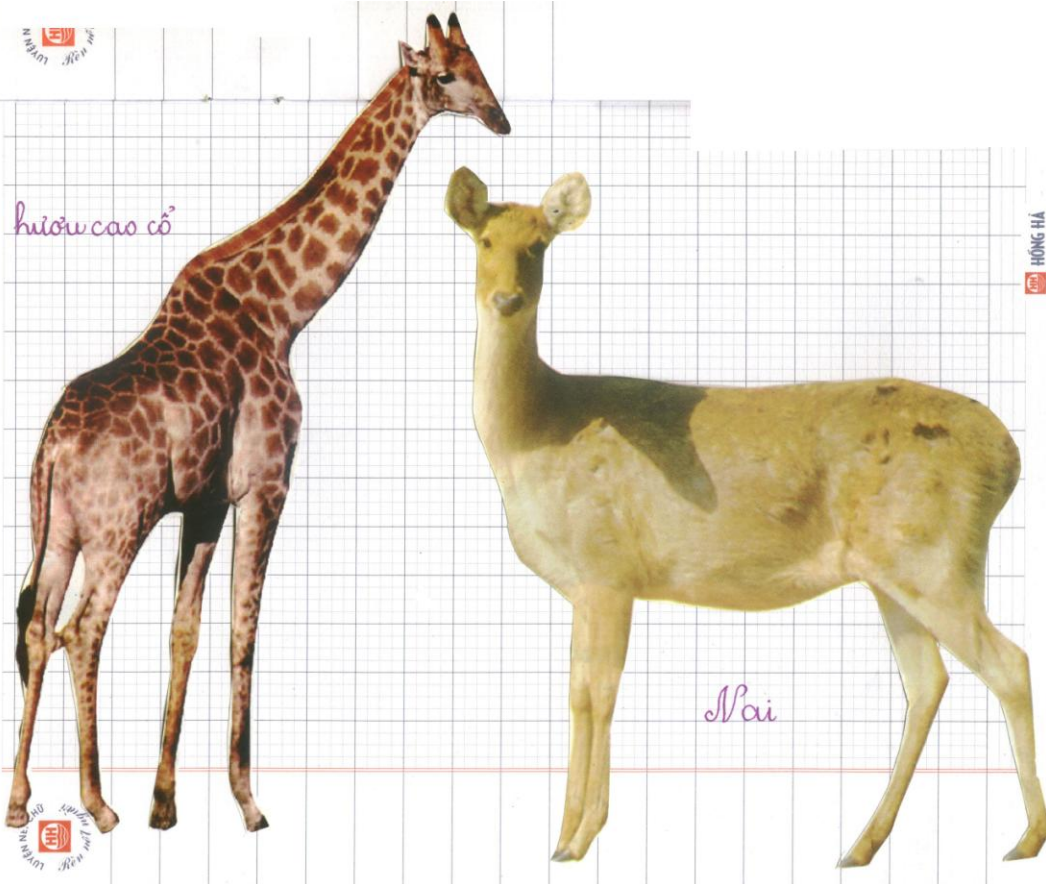
Vượn



VÔI



Khỉ và hổ



hiều cao cổ

Sai



PHỤ LỤC 2: Giáo án thực nghiệm

Giáo án : *Luyện từ và câu- tuần 7*

Bài dạy: *Mở rộng vốn từ: Từ ngữ về các môn học- Từ chỉ hoạt động.*

I, Mục tiêu:

- Tìm được một số từ ngữ về các môn học và hoạt động của người (BT1, BT2);
kể được nội dung mỗi tranh(SGK) bằng một câu(BT3).

-Chọn được từ chỉ hoạt động thích hợp để điền vào chỗ trống trong câu(BT4).

II, Chuẩn bị đồ dùng: Máy chiếu

III, Các hoạt động dạy học:

Thời gian	Nội dung	Hoạt động dạy	Hoạt động học
5'	I, Kiểm tra bài cũ	Yêu cầu: Đặt câu hỏi cho bộ phận câu được gạch chân: + <u>Ban Nam</u> là học sinh lớp 2. + Loài hoa em thích nhất <u>là hoa hồng</u> . - Gọi 2 học sinh lên bảng làm. - Nhận xét ? Tại sao con đặt câu hỏi : Ai? - Lưu ý học sinh cuối câu hỏi ghi dấu chấm hỏi. - Nhận xét giờ kiểm tra bài cũ.	-2 HS làm bài , cả lớp theo dõi -HS trả lời
30' (2')	II, Bài mới 1, Giới thiệu bài: Nội dung thứ nhất: Từ ngữ về các môn học 2, Hướng dẫn làm bài tập	- Giáo viên nêu mục đích yêu cầu của tiết học. - Yêu cầu học sinh mở sách giáo khoa. - Gv ghi tên bài	-HS nghe -Mở SGK -HS ghi tên bài vào vở
(6')	Bài 1: Hãy kể tên các môn em học ở	- Gọi học sinh đọc yêu cầu. - Gọi học sinh nêu tên các môn	- 2HS đọc y/c - HS nêu:Toán ,

	<p>lớp 2.</p>	<p>học ở lớp 2.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên ghi bảng. - Yêu cầu học sinh đọc lại tên các môn học trên. <p>? Môn nghệ thuật gồm những phân môn gì?</p> <p>? Môn Tiếng Việt gồm những phân môn gì?</p> <p>? So với lớp 1 thì môn Tiếng Việt ở lớp 2 có thêm những phân môn gì?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhắc nhở HS cố gắng học tốt 2 phân môn mới. <p>?Môn học giúp các con làm phép tính, tính toán là môn gì?</p> <p>? Môn học nào giúp con thể hiện sự vật bằng nét vẽ?</p> <p>? Ở lớp 2 có tất cả bao nhiêu môn học ? Con hãy nhắc lại tên các môn học đó? (GV đưa tên các môn học trên máy chiếu)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhắc nhở học sinh soạn đủ sách vở đồ dùng học tập của các môn học theo thời khóa biểu để có thể học tốt tất cả các môn. 	<p>Tiếng việt, Đạo đức...</p> <ul style="list-style-type: none"> - 2HS đọc - HS trả lời: Mĩ thuật, Thể dục, Âm nhạc - HS trả lời -... Luyện từ và câu, Tập làm văn -HS trả lời -2 HS nêu lại tên các môn học
(9')	<p>Nội dung 2: <i>Từ chỉ hoạt động</i></p> <p><u>Bài 2:</u> Các tranh dưới đây vẽ một số hoạt động của người. Hãy tìm từ chỉ mỗi hoạt động.</p>	<ul style="list-style-type: none"> -Giáo viên ghi bảng -Gọi học sinh đọc yêu cầu bài tập. - Gv treo tranh vẽ, yêu cầu học sinh quan sát 4 bức tranh. <p><i>*Tranh 1:</i></p> <p>? Bạn gái trong tranh đang làm gì?</p> <p>? Con suy nghĩ tìm từ chỉ hoạt động của bạn ở tranh 1 ?</p>	<ul style="list-style-type: none"> -HS đọc, quan sát tranh -HS TL -HS nêu: xem, đọc nhìn, cầm,...

(7')	<p>(Nội dung tranh trong sách giáo khoa)</p> <p>Bài 3: Kể lại nội dung mỗi tranh trên bảng một câu. M: Em đang đọc sách.</p>	<p>- GV ghi từ HS tìm trên bảng. *Tranh 2: - Yêu cầu học sinh quan sát tranh, tìm từ chỉ hoạt động. - Gv đưa từ dưới tranh 2. *Tranh 3: ? Bức tranh vẽ mấy người? - Gv: Con phải tìm từ chỉ hoạt động của hai người. ? Các con tìm được những từ nào? Gv đưa từ dưới tranh. ? Các từ: dạy, chỉ bảo, giảng giải là hoạt động của ai? *Tranh 4: ? Từ nào chỉ hoạt động của hai bạn? - Yêu cầu học sinh đọc các từ vừa tìm được ở 4 bức tranh. Chốt: Những từ vừa tìm được là những từ chỉ hoạt động của người. -Yêu cầu học sinh tìm những từ khác chỉ hoạt động của người.</p> <p>- Gọi học sinh đọc yêu cầu - Gọi 1 học sinh đọc mẫu. ? Trong câu, từ chỉ hoạt động là từ nào? (Gv gạch chân từ “đọc”) - Gọi học sinh nêu câu khác. - Gv nhận xét.</p> <p>- Yêu cầu HS thảo luận nhóm 4 kể lại nội dung tranh 2,3, 4. Yêu cầu học sinh trong nhóm lần</p>	<p>-HS tìm từ: viết, cầm, nhìn, ngồi,...</p> <p>-2 người</p> <p>-HS nêu:dạy, nói nghe hướng dẫn, chỉ bảo...</p> <p>-HSTL</p> <p>-HS suy nghĩ , tìm từ -2 HS đọc</p> <p>-Hs phát biểu ý kiến, nhận xét, khen</p> <p>-Hs đọc</p> <p>-Hs nêu: đọc</p> <p>-Hs nêu, VD: Bạn đang đọc sách ; Bạn Nga xem truyện.... -Thảo luận nhóm</p>
------	---	---	---

		<p>lượt kê các bạn khác nghe, nx.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi đại diện 3 nhóm lên bảng viết một câu tương ứng với mỗi tranh. - Yêu cầu học sinh dưới lớp nhận xét, giáo viên nhận xét. ? Trong câu, từ nào chỉ hoạt động? - Giáo viên gạch chân từ đó. - Yêu cầu học sinh xung phong kể nội dung tranh bằng câu khác. <p>Gv nhận xét tuyên dương.</p>	<ul style="list-style-type: none"> -3HS đại diện nhóm lên bảng viết -Nhận xét -HS nêu -HSTL , nhận xét bạn
(6')	<p><u>Bài 4:</u> Chọn từ chỉ hoạt động thích hợp với mỗi ô trống dưới đây:</p> <p>a) <i>Cô Tuyết Mai... môn Tiếng Việt.</i></p> <p>b) <i>Cô..... bài rất dễ hiểu.</i></p> <p>c) <i>Cô..... chúng em chăm học.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Gọi Hs đọc yêu cầu và nội dung 3 câu trong sách giáo khoa. - Gv lưu ý học sinh đọc kỹ câu đề bài cho, chọn từ chỉ hoạt động điền cho đúng. - Cho học sinh làm bài vào vở. - Chữa bài: Gv soi 1 bài của HS. Nhận xét bài ? Ở câu c, ngoài từ “khen” bạn đã điền, ai điền từ khác? ? Các từ con vừa điền là từ gì? ? Qua 3 câu con đoán xem cô Tuyết Mai làm nghề gì? Chốt: Muốn điền từ đúng và hay, con cần chú ý gì? 	<ul style="list-style-type: none"> -2 HS đọc -Làm bài vào vở. -... khuyên, bảo -HSTL: Là từ chỉ hoạt động -Cô Tuyết Mai là giáo viên.
4'	<p>III, Củng cố, dặn dò:</p>	<ul style="list-style-type: none"> -Gọi 1 học sinh nêu lại tên các môn học ở lớp 2. - Chơi trò chơi: “Xi điện” <p>GV phổ biến cách chơi: HS 1 nêu một từ chỉ hoạt động, sau đó gọi tiếp 1 bạn nêu từ chỉ hoạt động. Cứ như vậy lần lượt gọi bạn trả</p>	<ul style="list-style-type: none"> -HS nêu -Chơi trò chơi

		lời. - Gv nhận xét giờ học.	
--	--	--------------------------------	--

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Minh Thuyết, Trần Mạnh Hưởng, Lê Phương Nga, Trần Hoàng Túy - Tiếng Việt 2 - NXB Giáo dục, 2012
2. Nguyễn Minh Thuyết, Trần Mạnh Hưởng, Lê Phương Nga, Trần Hoàng Túy - Sách giáo viên Tiếng Việt 2 - NXB Giáo dục, 2014
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo - Hướng dẫn thực hiện Chuẩn kiến thức, kỹ năng các môn học ở Tiểu học - lớp 2-NXB Giáo dục, 2009
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo - Phương pháp dạy học các môn học ở lớp 2 - tập 2 - NXB Giáo dục, 2013

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
PHẦN NỘI DUNG	
CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN	
1. Lý do chọn đề tài:	4
2. Mục đích nghiên cứu	5
3. Khách thể, đối tượng nghiên cứu:	6
4. Nhiệm vụ nghiên cứu:.....	7
5. Phạm vi nghiên cứu:	7
6. Phương pháp nghiên cứu:.....	7
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG VIỆC DẠY LUYỆN TỪ VÀ CÂU NÓI CHUNG VÀ DẠY TỪ NGỮ THEO CHỦ ĐỀ NÓI RIÊNG CỦA HỌC SINH LỚP 2	9
1. Vài nét về trường.	9
2. Chương trình, tài liệu học tập phân môn Luyện từ và câu lớp 2:	9
3. Một số vấn đề về sách giáo khoa Luyện từ và câu lớp 2:	10
4. Thực trạng việc dạy từ ngữ cho học sinh lớp 2:	11
5. Thực trạng việc học từ ngữ của học sinh lớp 2 của trường.	12
CHƯƠNG III: ĐỀ XUẤT VÀ THỰC NGHIỆM MỘT SỐ BIỆN PHÁP DẠY TỪ NGỮ THEO CHỦ ĐỀ CHO HỌC SINH LỚP 2	13
I. Một số biện pháp dạy từ ngữ theo chủ đề cho học sinh lớp 2 của trường 13	
1. BIỆN PHÁP 1: <i>Giáo viên nắm rõ quy trình giảng dạy một tiết luyện từ và câu:</i>	13
2. BIỆN PHÁP 2: <i>Phân loại các dạng bài tập cơ bản về từ ngữ và cách dạy các dạng bài đó.</i>	16
3. BIỆN PHÁP 3: <i>Tích hợp với các môn học khác.</i>	24
4. BIỆN PHÁP 4: <i>Mở rộng vốn từ bằng cách hướng dẫn học sinh làm sưu tập</i>	26
5. BIỆN PHÁP 5: <i>Tạo bầu không khí học tập.</i>	27
II. Thực nghiệm khoa học	29
1. Mục đích thực nghiệm:	29
2. Đối tượng thực nghiệm:	29
3. Tổ chức thực nghiệm:	29
4. Kết quả thực nghiệm:.....	29
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	29
1. KẾT LUẬN.....	29
2. KHUYẾN NGHỊ	30
PHỤ LỤC	32